



Số: *49H* /KVN-KH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán của
Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày *24/3*/2015 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2014.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, KH.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty mẹ.

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Đỗ Khang Ninh

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

1001
CỘNG HÒA
ĐẠI
VIỆT
ĐÀ

0271
CÔNG TY
KHÍ
VIỆT
NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TP. HỒ

Số: 713 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 4 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		30.160.859.029.425	25.471.498.937.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
1. Tiền	111		3.597.219.958.289	2.042.405.989.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.385.000.000.000	14.545.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.643.875.000.000	750.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.656.600.283.780	750.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(12.725.283.780)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.961.811.313.869	5.622.610.566.241
1. Phải thu khách hàng	131		4.963.395.713.241	5.242.202.930.906
2. Trả trước cho người bán	132		779.581.233.606	247.778.553.727
3. Các khoản phải thu khác	135	7	269.841.635.117	199.547.952.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(51.007.268.095)	(66.918.870.832)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.118.578.019.612	1.923.788.005.407
1. Hàng tồn kho	141		1.181.006.881.477	1.998.895.733.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.428.861.865)	(75.107.728.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		454.374.737.655	587.694.376.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	110.896.930.152	65.185.817.295
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		227.848.809.367	55.263.918.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	36.764.134.286	26.799.862.241
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	78.864.863.850	440.444.778.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		18.815.194.790.855	19.425.709.265.233
I. Tài sản cố định	220		15.718.977.787.289	15.926.416.861.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.530.994.109.508	12.994.691.121.614
- Nguyên giá	222		29.765.904.430.497	28.405.202.725.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.234.910.320.989)	(15.410.511.603.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	267.134.362.442	253.367.840.594
- Nguyên giá	228		300.842.175.696	277.517.858.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.707.813.254)	(24.150.018.390)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.920.849.315.339	2.678.357.899.383
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.061.750.993.947	3.119.399.564.981
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.225.646.219.733	3.027.998.879.733
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	-	356.600.283.780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(212.135.225.786)	(313.439.598.532)
III. Tài sản dài hạn khác	260		34.466.009.619	379.892.838.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	33.773.359.619	379.503.988.661
2. Tài sản dài hạn khác	268		692.650.000	388.850.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.976.053.820.280	44.897.208.202.792

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.127.837.102.758	11.893.630.828.799
I. Nợ ngắn hạn	310		8.349.569.899.140	7.458.333.019.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
2. Phải trả người bán	312		887.539.403.259	2.645.812.974.736
3. Người mua trả tiền trước	313		17.129.805.604	3.862.061.469
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	1.510.516.472.781	753.790.873.285
5. Phải trả người lao động	315		97.731.691.538	95.364.661.382
6. Chi phí phải trả	316	22	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787
7. Phải trả nội bộ	317	23	77.135.056.337	298.361.455.294
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	2.606.298.632.312	350.938.121.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		270.542.622.722	101.691.024.460
II. Nợ dài hạn	330		4.778.267.203.618	4.435.297.809.080
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	25	-	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.196.036.120	4.470.229.670
3. Vay và nợ dài hạn	334	26	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.424.063.091	505.123.377.794
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		35.848.216.717.522	33.003.577.373.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	35.848.216.717.522	33.003.577.373.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	1.216.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.254.947.331.813	8.182.249.669.456
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.011.648.069.344	2.640.908.356.774
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.501.746.841.546	3.100.544.872.944
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		48.976.053.820.280	44.897.208.202.792

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD

EUR

31/12/2014


31/12/2013

9.332.939,28

4.958.513,37

28,81


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


 Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


 Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	64.980.468.458.934	57.168.037.775.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	81.611.038.845	41.883.580.239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	64.898.857.420.089	57.126.154.195.267
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	46.788.709.837.228	41.712.650.750.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.110.147.582.861	15.413.503.444.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.249.110.075.230	1.300.223.650.087
7. Chi phí tài chính	22	31	287.678.309.232	722.591.999.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		261.819.875.184	241.126.069.554
8. Chi phí bán hàng	24		396.906.009.630	341.871.636.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		879.943.970.359	1.666.431.467.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		17.794.729.368.870	13.982.831.991.483
11. Thu nhập khác	31		23.213.905.032	1.170.508.452.631
12. Chi phí khác	32		32.527.408.384	65.598.315.932
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	(9.313.503.352)	1.104.910.136.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.303.292.801.988	12.242.323.342.421
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.236	6.454


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015


 Mai Hữu Ngân
 Kế toán trưởng


 Đỗ Khang Ninh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.845.066.355.939	2.761.323.718.105
Các khoản dự phòng	03	(117.169.558.328)	340.317.334.298
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	45.395.251.429	3.472.642.848
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.201.157.345.837)	(1.239.491.376.129)
Chi phí lãi vay	06	261.819.875.184	241.126.069.554
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.619.370.443.905	17.194.490.516.858
Thay đổi các khoản phải thu	09	291.346.297.492	(376.120.065.377)
Thay đổi hàng tồn kho	10	817.888.852.420	(794.956.080.328)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.155.587.718.816)	(7.262.040.228)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	478.746.466.124	761.738.794.857
Tiền lãi vay đã trả	13	(268.948.564.806)	(271.004.658.394)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.799.478.363.500)	(2.815.002.074.264)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(270.880.464.694)	(116.418.620.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.712.456.948.125	13.575.465.772.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.512.053.241.880)	(2.107.105.687.646)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	6.331.966.695	348.077.342
3. Tiền chi cho vay	23	(550.000.000.000)	(750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	346.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(197.647.340.000)	(465.566.990.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	44.198.867.852
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và	27	1.144.109.913.433	1.172.392.598.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.109.258.701.752)	(1.759.733.133.469)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.529.946.911.712	3.422.021.183.785
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.032.780.397.595)	(4.345.078.747.647)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(8.123.284.760.000)	(5.703.802.624.545)
4. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)		(582.827.540.832)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.208.945.786.715)	(6.626.860.188.407)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.394.252.459.658	5.188.872.450.359
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	561.509.195	35.284.913
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 27, trong năm 2014, theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 3 năm 2015


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.126 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.106).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

11/2014

11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, nhận ký quỹ ký cược và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

10/01/2015
CCT
M.S.Đ

M.S.Đ
H. NHA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

11
N
H
C
T

350
TỔNG
VIỆ
CỔ
CỔ
BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

50
7
KH
T
NA
TP

9102
CỘNG
KHÍ
T N
NG T
PH
TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ khoản lợi thế kinh doanh này đã được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.543.657.012	1.849.118.694
Tiền gửi ngân hàng	3.595.676.301.277	2.040.556.870.742
Các khoản tương đương tiền (i)	17.385.000.000.000	14.545.000.000.000
	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	1.300.000.000.000	750.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	356.600.283.780	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.725.283.780)	-
	1.643.875.000.000	750.000.000.000

(i) Theo đề án thoái vốn đến hết năm 2015 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 122/NQ-KVN ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 8.226.458 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (bao gồm 726.458 cổ phiếu thưởng) với giá trị đầu tư là 311,2 tỷ đồng, và 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long với giá trị đầu tư 45,3 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại hai khoản đầu tư này từ khoản mục "Đầu tư dài hạn khác" sang khoản mục "Đầu tư ngắn hạn".

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	54.190.675.035	23.629.438.880
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	21.474.885.586
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu cổ tức từ Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam Dầu khí Việt Nam (i)	45.450.000.000	-
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	97.983.819.438	92.804.375.000
Các khoản phải thu khác	8.373.540.800	11.639.252.974
	269.841.635.117	199.547.952.440

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	4.345.500.984.397	384.264.491.136	121.835.972.271	119.046.498.265	23.434.554.779.538	28.405.202.725.607
Mua trong năm	18.849.594.583	14.872.864.350	561.043.834	16.437.579.544	2.477.713.379	53.198.795.690
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.767.509.846	324.500.715	-	-	1.266.402.678.611	1.312.494.689.172
Cải tạo, nâng cấp	-	-	-	-	8.552.493.182	8.552.493.182
Phân loại lại	253.752.821.619	-	-	-	(253.752.821.619)	-
Điều chỉnh theo quyết toán	6.086.178.642	-	-	-	(5.790.253.084)	295.925.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.450.430.155)	-	(1.354.533.743)	(10.618.540.687)	(13.423.504.585)
Giảm khác	(144.694.127)	(272.000.000)	-	-	-	(416.694.127)
Tại ngày 31/12/2014	4.669.812.394.960	397.739.426.046	122.397.016.105	134.129.544.066	24.441.826.049.320	29.765.904.430.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	1.159.999.482.607	270.604.120.562	82.207.297.042	78.919.386.186	13.818.781.317.596	15.410.511.603.993
Khấu hao trong năm	423.912.325.007	33.951.997.848	11.129.010.310	16.775.525.288	2.350.265.421.836	2.836.034.280.289
Phân loại lại	19.101.948.517	-	-	-	(19.101.948.517)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.428.804.527)	-	(1.352.917.092)	(8.853.841.674)	(11.635.563.293)
Tại ngày 31/12/2014	1.603.013.756.131	303.127.313.883	93.336.307.352	94.341.994.382	16.141.090.949.241	18.234.910.320.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	3.066.798.638.829	94.612.112.163	29.060.708.753	39.787.549.684	8.300.735.100.079	11.530.994.109.508
Tại ngày 31/12/2013	3.185.501.501.790	113.660.370.574	39.628.675.229	40.127.112.079	9.615.773.461.942	12.994.691.121.614

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 386.857.933.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 358.778.019.682 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 1.027.720.002.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.767.101.966.857 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	244.583.078.000	32.934.780.984	277.517.858.984
Mua trong năm	-	23.324.316.712	23.324.316.712
Tại ngày 31/12/2014	244.583.078.000	56.259.097.696	300.842.175.696
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.219.764.825	21.930.253.565	24.150.018.390
Khấu hao trong năm	417.061.560	9.140.733.304	9.557.794.864
Tại ngày 31/12/2014	2.636.826.385	31.070.986.869	33.707.813.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	241.946.251.615	25.188.110.827	267.134.362.442
Tại ngày 31/12/2013	242.363.313.175	11.004.527.419	253.367.840.594

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.638.979.832.413	499.347.488.633
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	442.610.163.723	398.886.902.889
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	327.078.082.575	88.493.398.924
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	131.849.342.644
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	96.903.108.257	79.382.103.931
Kho chứa LNG Thị Vải (IMTPA)	74.432.838.473	74.349.202.109
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng	29.100.059.678	999.650.901
Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	22.722.560.162	283.269.591.661
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.830.323.815	20.237.217.410
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	20.809.223.285
Dự án Đại Hùng	20.655.412.748	9.706.709.983
Dự án cấp bù khí âm Nam Côn Sơn - GPP Dinh Cố	17.685.711.733	4.683.087.197
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn I	7.448.391.362	737.285.175.350
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	-	250.265.717.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	19.558.650.512	32.354.291.539
	3.920.849.315.339	2.678.357.899.383

10-C.1
 TY
 M
 CHỈ MẪU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (i)	TP HCM	13.400.000	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (i)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (ii)	TP HCM	30.300.000	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	837.605.785.000	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (iii)	Vũng Tàu	16.524.000	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.858.375.690.000	1.719.375.690.000
						3.225.646.219.733	3.027.998.879.733

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 2.770.766 cổ phiếu thường.

(iii) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 1.224.000 cổ phiếu thường.

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã đăng ký bán 5.090.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 giao dịch chưa được thực hiện thành công. Ngày 20 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục đăng ký bán số lượng cổ phiếu nêu trên, phương thức giao dịch là thỏa thuận và khớp lệnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư vào các công ty con và chỉ có sự suy giảm về giá trị đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con này với tổng số tiền là 212.135.225.786 đồng.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	48.240.000.000
	48.240.000.000	48.240.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	6.700.000	35,51%	Kinh doanh khí

011
 ĐN
 NH
 L
 T



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	68.021.540.593	48.082.852.898
Giá trị còn lại của tài sản cố định	658.220.250.247	670.458.894.915

(i) Hao mòn lũy kế tài sản cố định không bao gồm 165.065.911 đồng là khấu hao lũy kế của Nhà xe thuộc Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower đã được thanh lý trong năm 2013.

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.611.549.764	117.627.671.780
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.560.830.257	46.785.341.898
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	(22.889.833.834)	21.533.571.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.921.735	12.327.189.605
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.373.631.606	36.981.568.814
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	21.376.294.559	25.887.098.170
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	5.522.227.731	7.396.313.763
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.475.109.316	3.698.156.881

(i) Chi phí khác của Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

Chi phí Ban Quản lý và chi phí khác	727.365.442	5.637.464.666
Điều chỉnh chi phí Ban Quản lý phát sinh từ năm 2011 đến 2013 do thay đổi phương án phân chia chi phí	(7.721.092.478)	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi PVE	(15.896.106.798)	15.896.106.798
	<u>(22.889.833.834)</u>	<u>21.533.571.464</u>

50
 T
 H
 T
 A
 P

D.N. 3
 T
 VI
 C
 C
 A BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	-	356.600.283.780
	-	356.600.283.780

- (i) Giá trị đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long đã được Tổng Công ty phân loại lại và trình bày trên khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” như trình bày tại Thuyết minh số 6.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	-	341.217.322.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.773.359.619	38.286.666.155
	33.773.359.619	379.503.988.661

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 16 tháng 5 năm 2011). Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 341.217.322.506 đồng.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	247.295.438.137	183.114.129.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.240.048.337.701	553.332.839.261
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.148.658.367	5.339.839.281
Thuế thu nhập cá nhân	19.250.944.879	10.439.627.966
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	773.093.697	1.268.544.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	295.892.000
	1.510.516.472.781	753.790.873.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2013			31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	183.114.129.896	1.706.570.550.185	1.646.021.406.901	243.663.273.180
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	552.124.346.718	552.124.346.718	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	81.611.038.845	83.802.219.759	3.148.658.367
Thuế nhập khẩu	(22.382.302.241)	213.426.595.298	219.755.590.186	(28.711.297.129)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.332.839.261	3.486.193.861.940	2.799.478.363.500	1.240.048.337.701
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	16.637.692.069	16.933.584.069	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.439.627.966	67.519.701.588	58.708.384.675	19.250.944.879
Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.268.544.881	25.815.818.443	26.314.381.827	769.981.497
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	200.268.995	200.268.995	-
Cộng	726.991.011.044	6.150.115.874.081	5.403.354.546.630	1.473.752.338.495
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	26.799.862.241			36.764.134.286
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	753.790.873.285			1.510.516.472.781

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	860.775.750.065	981.867.578.026
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	274.374.699.972	235.622.007.210
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	104.740.368.760	155.889.441.103
Trích trước chi phí thuê vận hành giàn nén VSP	62.789.607.139	1.802.168.052
Trích trước chi phí mua khí Hải Thạch - Mộc Tinh	56.833.720.666	-
Chi phí lãi vay	30.899.986.496	36.426.947.463
Trích trước chi phí mua khí Nam Côn Sơn	24.471.365.201	-
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	15.449.452.898	26.670.743.950
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	13.114.873.205	35.338.734.292
Các khoản khác	26.711.243.547	18.165.364.691
	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787

(i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong các kỳ kế toán tiếp theo. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	298.361.455.294
	77.135.056.337	298.361.455.294

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	92.607.923.143	89.132.813.827
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	179.161.728.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (ii)	5.503.921.395	65.025.992.405
Cổ tức phải trả (iii)	2.299.782.843.111	567.603.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.242.216.079	22.572.211.463
	2.606.298.632.312	350.938.121.660

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- (iii) Phản ánh khoản phải trả cổ tức đợt 2 năm 2014 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	44.264.383.269
	-	44.264.383.269

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.384.020.890.688	2.789.549.849.704
Ngân hàng Cathay United Bank	1.603.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	810.530.829.028	524.486.458.296
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	653.055.977.667	422.090.460.552
Ngân hàng Standard Chartered	631.897.777.445	1.246.357.777.731
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	62.120.252.352	122.526.239.951
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.036.523.865	224.696.339.043
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	114.487.131.674
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	-	153.974.424.042
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần Nợ ngắn hạn)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay bằng USD	4.007.918.029.797	3.829.832.548.142
Vay bằng VND	2.143.244.221.248	1.768.336.132.851
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay của Tổng Công ty được đảm bảo bằng các hình thức sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tín chấp	6.151.162.251.045	5.444.194.256.951
Bảo lãnh của bên thứ 3	-	153.974.424.042
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 8,9% đến 13,5%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 0,75% đến 6,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	-	378.670.763.085
Vay theo lãi suất thả nổi	6.151.162.251.045	5.219.497.917.908
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Trong năm thứ hai	646.529.824.804	1.395.161.143.834
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.588.048.481.057	1.537.120.581.446
Sau năm năm	504.068.798.546	949.158.093.067
	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.412.515.146.638	1.716.728.862.646
Số phải trả sau 12 tháng	4.738.647.104.407	3.881.439.818.347

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND						VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	-	-	1.286.577.475.528	1.417.475.409.061	128.657.747.553	5.088.363.175.354	26.871.073.807.496	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.242.323.342.421	12.242.323.342.421	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.895.672.193.928	1.223.432.947.713	-	(8.119.105.141.641)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(168.373.770.633)	(168.373.770.633)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	(5.685.000.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	(11.094.470.644)	
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.216.727.266	-	-	-	-	-	(245.831.372.787)	(244.614.645.521)	
cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	(736.889.126)	(736.889.126)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	8.182.249.669.456	2.640.908.356.774	128.657.747.553	3.100.544.872.944	33.003.577.373.993	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	14.303.292.801.988	14.303.292.801.988	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	685.369.856.285	1.370.739.712.570	-	(2.056.109.568.855)	-	
Điều chỉnh theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông năm 2014 (ii)	-	-	-	-	(1.612.672.193.928)	-	-	1.612.672.193.928	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(440.257.782.167)	(440.257.782.167)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.422.500.000.000)	(10.422.500.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (iv)	-	-	-	-	-	-	-	(8.997.337.047)	(8.997.337.047)	
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	(582.827.540.832)	(582.827.540.832)	
Đầu khí Việt Nam (v)	-	-	-	-	-	-	-	(4.070.798.413)	(4.070.798.413)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung từ năm 2008 đến năm 2012 của Công ty Đường ống Khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại ngày 31/12/2014	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	7.254.947.331.813	4.011.648.069.344	128.657.747.553	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 685.369.856.285 đồng và 1.370.739.712.570 đồng. Số trích lập các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm số dư Quỹ Đầu tư phát triển tạm trích trong năm 2013 theo số trích lập từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 1.612.672.193.928 đồng.
- (iii) Tổng Công ty cũng thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 với số tiền là 166.109.839.653 đồng, và tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 274.147.942.514 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên từ lợi nhuận năm 2014 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.

- (iv) Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh khai thác "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" cho năm tài chính 2014 được phân chia cho các đối tác tham gia theo tỷ lệ góp vốn.
- (v) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với EVN và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) sẽ thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty chuyển trả về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại
	(Cổ phần)	(%)	ngày 31/12/2014
			(VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

30
CỔ
PHẦN
KIỂM
TOÁN
Độc lập
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 và Nghị quyết số 61/NQ-KVN ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 4.169.000.000.000 đồng (tương đương với 2.200 đồng/cổ phần).

Tổng Công ty cũng đã thực hiện chia cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 6.253.500.000.000 đồng (tương đương với 3.300 đồng/cổ phần).

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.980.468.458.934	57.168.037.775.506
Doanh thu bán khí khô	39.218.903.628.378	30.786.297.280.543
Trong đó: Doanh thu quyết toán lượng khí trên bao tiêu (i)	3.898.846.930.655	-
Doanh thu bán LPG	20.504.945.228.392	21.573.385.317.903
Doanh thu vận chuyển khí	3.987.363.173.048	4.040.790.375.278
Doanh thu bán condensate	897.721.427.292	460.719.382.626
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	62.611.549.764	117.627.671.780
Doanh thu khác	308.923.452.060	189.217.747.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	81.611.038.845	41.883.580.239
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.611.038.845	41.883.580.239
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.898.857.420.089	57.126.154.195.267

(i) Trong năm 2014, Tổng Công ty và các bên mua - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "EVN"), Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã ký các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kinh tế mua bán khí Nam Côn Sơn. Theo điều khoản của các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các bên đồng ý bổ sung quy định về giá khí và quyết toán tiền khí trên bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Hợp đồng ký kết với EVN), và giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 02 năm 2011 (Hợp đồng ký kết với 02 bên mua còn lại). Các bên mua đã chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty tiền khí trên bao tiêu trong các giai đoạn nêu trên với tổng số tiền là 182.423.092 USD. Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền tương ứng là 3.898 tỷ đồng.

12
 VG
 EM
 317
 N
 TI
 3710-0
 G TY
 AM
 TY
 AN
 HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2014 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 5.029 tỷ đồng và 4.250 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng).

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán khí khô	26.554.638.055.335	21.829.765.654.227
Giá vốn bán LPG	18.056.473.911.587	18.198.959.354.633
Giá vốn vận chuyển khí	1.479.478.096.442	1.325.687.869.740
Giá vốn bán condensate	421.802.653.676	211.536.202.837
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.560.830.257	46.785.341.898
Giá vốn khác	229.756.289.931	99.916.327.105
	46.788.709.837.228	41.712.650.750.440

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	1.045.994.927.040	1.049.639.899.130
Lãi ủy thác quản lý vốn	-	18.522.527.777
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.959.985.089	43.550.684.127
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.536.769.707	2.990.876.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.618.393.394	185.519.662.550
	1.249.110.075.230	1.300.223.650.087

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	261.819.875.184	241.126.069.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.016.072.151	114.628.545.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.932.021.136	6.463.519.351
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(88.579.088.966)	313.439.598.532
Chi phí tài chính khác	2.489.429.727	34.259.307.042
	287.678.309.232	722.591.999.963



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	23.213.905.032	1.170.508.452.631
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	-	1.146.711.002.353
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	7.277.081.777	348.077.342
Thu nhập khác	15.936.823.255	23.449.372.936
Chi phí khác	32.527.408.384	65.598.315.932
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	30.945.482.839
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư	21.284.887.437	1.969.739.596
Chi phí khác	11.242.520.947	32.683.093.497
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(9.313.503.352)	1.104.910.136.699

(i) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	17.785.415.865.518	15.087.742.128.182
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(169.063.396.551)	(185.519.784.102)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.139.520.499	20.206.538.976
Thu nhập chịu thuế	17.636.491.989.466	14.922.428.883.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.482.123.063.530	2.845.418.785.761

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

KẾ TÍNH TOÁN

T.M.S.D.N.
H. NHÀ BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

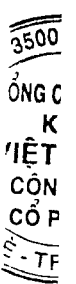
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.303.292.801.988	12.242.323.342.421
Lợi nhuận chia cho các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Tòa nhà PVGas Tower	8.997.337.047	11.094.470.644
Quyết toán lượng khí trên bao tiêu chuyển về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	582.827.540.832	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.711.467.924.109	12.231.228.871.777
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.236	6.454

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 27, trong năm 2014 Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 3.898 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, toàn bộ số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các nhà máy điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần) thuộc về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do trước đó Tổng Công ty là Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ). Theo đó, số tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 15 tháng 5 năm 2011 (sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20%) đã được Tổng Công ty loại trừ khi xác định “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” với số tiền là 27.324.310 USD tương đương 582 tỷ đồng.

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.069.692.102.319	5.441.046.672.325
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	21.138.087.027.545	17.353.555.072.678
Chi phí nhân công	461.070.262.420	410.118.495.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.066.355.939	2.761.323.718.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.958.683.095	1.427.108.555.108
Chi phí khác	1.094.045.222.307	1.719.938.107.519
	33.613.919.653.625	29.113.090.621.703



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.341.602.333	951.425.238.697
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	338.060.131.198	576.644.814.849
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	420.023.419.160	427.471.810.522
	1.709.425.152.691	1.955.541.864.068

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

<u>Cam kết mua hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3

Cam kết bán hàng

<u>Cam kết bán hàng</u>	<u>Sản lượng cam kết</u>	<u>Thời gian cam kết</u>
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2036

M C 2

1027
 ÔNG
 HÍ
 NA
 G TY
 HÃN
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>35.848.216.717.522</u>	<u>33.003.577.373.993</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	1.643.875.000.000	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.182.230.080.263	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	77.443.424.567	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780
Tổng cộng	<u>27.885.768.463.119</u>	<u>23.506.438.694.618</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.151.162.251.045	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.570.141.554.705	3.339.136.266.249
Nhận ký cược, ký quỹ	4.196.036.120	4.470.229.670
Chi phí phải trả	1.470.161.067.949	1.491.782.984.787
Tổng cộng	<u>11.195.660.909.819</u>	<u>10.433.558.161.699</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	671.114.863.437	1.352.286.095.892	4.767.587.962.069	5.933.876.081.935

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Đô la Mỹ	(204.823.654.932)	(229.079.499.302)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	(42.523.143.889)
VND	-200	42.523.143.889
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(104.389.958.358)
VND	-200	104.389.958.358

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị suy giảm tại ngày lập báo cáo tài chính và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu đối với các khoản đầu tư bị suy giảm giá trị để giảm thiểu rủi ro bao gồm: khoản đầu tư cổ phiếu tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 113.144.017.405 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 51.007.268.095 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.982.219.958.289	-	-	20.982.219.958.289
Đầu tư ngắn hạn	1.643.875.000.000	-	-	1.643.875.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.182.230.080.263	-	-	5.182.230.080.263
Các khoản ký cược, ký quỹ	77.443.424.567	-	-	77.443.424.567
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	27.885.768.463.119	-	-	27.885.768.463.119
31/12/2014				
Các khoản vay	1.412.515.146.638	4.234.578.305.861	504.068.798.546	6.151.162.251.045
Phải trả người bán và phải trả khác	3.570.141.554.705	-	-	3.570.141.554.705
Nhận ký cược, ký quỹ	-	4.196.036.120	-	4.196.036.120
Chi phí phải trả	1.470.161.067.949	-	-	1.470.161.067.949
Tổng cộng	6.452.817.769.292	4.238.774.341.981	504.068.798.546	11.195.660.909.819
Chênh lệch thanh khoản thuần	21.432.950.693.827	(4.238.774.341.981)	(504.068.798.546)	16.690.107.553.300
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	-	-	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-	-	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	-	-	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	-	-	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780	-	356.600.283.780
Tổng cộng	23.149.838.410.838	356.600.283.780	-	23.506.438.694.618
31/12/2013				
Các khoản vay	1.716.728.862.646	2.932.281.725.280	949.158.093.067	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.294.871.882.980	44.264.383.269	-	3.339.136.266.249
Nhận ký cược, ký quỹ	-	4.470.229.670	-	4.470.229.670
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	-	-	1.491.782.984.787
Tổng cộng	6.503.383.730.413	2.981.016.338.219	949.158.093.067	10.433.558.161.699
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.646.454.680.425	(2.624.416.054.439)	(949.158.093.067)	13.072.880.532.919

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3500
 TỔNG
 K
 VIỆT
 CÔNG
 CỔ P
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết
 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Các công ty con, liên kết của Tập đoàn

Mối quan hệ

Công ty mẹ của Tổng Công ty
 Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền
 kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.903.916.734.072	3.335.312.637.970
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	303.469.755.097	558.419.569.095
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.001.368.704.575	2.785.465.915.358
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	824.505.367.459	460.771.141.390
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.229.863.044.328	6.081.162.877.766
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	2.264.732.621.932	2.144.196.481.182
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	999.015.087.603	504.487.065.877
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.548.304.597.983	5.969.537.388.582
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	16.753.691.823	37.278.334.607
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.349.773.783	49.523.344.939
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	705.310.151.087	691.422.680.842
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	327.752.625.053	521.666.083.039
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.914.020.242.331	12.512.257.383.564
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.398.954.736.909	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.299.683.510.537	1.318.053.296.419
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.093.485.490.442	2.686.190.412.184
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	658.152.243.696	826.622.399.733
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	201.238.283.123	173.472.818.174
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	510.289.470.754	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	81.619.280.351	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	71.273.080.600	2.664.176.480
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	47.932.661.344	91.153.367.952
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	41.346.855.556	16.097.843.084
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	36.578.334.507	397.630.150.883
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.940.855.352	13.890.852.025

102
 CÔNG
 HÍ
 NA
 G TI
 HẮN
 HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

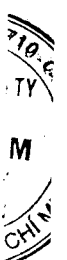
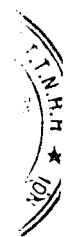
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	800.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	308.460.902.893	302.402.933.494
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	200.690.469.994	281.531.190.794
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	26.831.040.222	51.428.436.106
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	38.452.158.941	16.173.590.432
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	2.096.807.619.293	1.474.308.991.961
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	576.096.765.236	477.386.380.265
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	169.593.146.342	114.654.717.672
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	111.773.115.576	138.305.277.296
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	80.028.971.769	61.596.610.765
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.287.796.364	3.522.534.613
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	45.450.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.638.333.332	4.891.666.667
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.863.910.521	6.131.365.191
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	68.643.048.927	317.546.678.975
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	14.665.605.809	14.475.804.306
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	146.446.628.404	177.458.276.370
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	19.299.018.521	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.135.056.337	342.625.838.563
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	876.225.202.963	1.008.538.321.976
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	30.061.070.465	29.586.110.303
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	179.161.928.584	173.639.500.854
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.503.921.395	65.025.992.405
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.299.104.620.000	-
Các khoản trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	15.108.736.206	6.926.445.518
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	287.096.405.284	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	216.841.786.960	173.645.399.729
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	170.323.225.785	-
Các khoản vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	114.487.131.674


39. SỰ KIẾN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN ngày 08 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương và phương án mua lại cổ phiếu quỹ trong quý 1 năm 2015 với khối lượng mua là 10.000.000 cổ phiếu, giá mua tối đa 100.000 đồng/cổ phiếu, kinh phí mua được lấy từ nguồn vốn chủ sở hữu hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2015